ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 862 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 18 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán xây dựng Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ, Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định 2599/QĐ-UBND ngày 27/7/2015, Quyết định số 3543/QD-UBND ngày 16/10/2018, Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 13/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình Tiểu dự án Sửa chữa nâng cấp hồ Núi Một, Dự án Quản lý thiên tai (WB5) Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/12/2016, Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 29/5/2017, Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán Tiểu dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một thuộc Dự án Quản lý thiên tai (WB5);

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo số 31/BC-SNN ngày 15/3/2019 và Tờ trình số 64/TTr-SNN ngày 15/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một thuộc Dự án Quản lý thiên tai (WB5) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung

a) Cống lấy nước.

Trang văn bản chỉ đạo, điều hành:vbdh.binhdinh.gov.vn

- Kênh dẫn vào và gia cố cửa vào kênh dẫn vào.

+ Bổ sung đào hạ cao trình đáy kênh dẫn vào từ 22.50 xuống còn 21.30 và đào kéo dài thêm 44m kênh dẫn vào về phía lòng hồ, để xả cạn hồ khi cần thiết.

+ Bổ sung đường thi công hố móng kênh dẫn vào và bậc tam cấp lên xuống cửa vào để phục vụ cho quản lý vận hành cửa vào tunnel.

+ Bổ sung khối lượng bê tông M200 đổ bù do nổ mìn khu vực lộ đá cửa vào bị lẹm cho phù hợp thực tế thi công tại hiện trường; bổ sung khối lượng tháo dỡ đường thi công phục vụ đắp đê quai đợt 2.

- Đường quản lý từ đập vào tháp cống và đường dân sinh.

+ Điều chỉnh tim tuyến đường và gia cố mái trên cơ cửa vào bằng hình thức kết cấu khung dầm BTCT M200, bên trong gia cố tấm lát BT M200 và ô trồng cỏ thay cho mái đá xây vữa M100 cho phù hợp thực tế thi công tại hiện trường.

+ Bổ sung bê tông mặt đường M300, bê tông tường chắn đất M200 của đường dân sinh, bê tông M200 rãnh thoát nước hình chữ nhật có tấm nắp qua khu di tích để phục vụ giao thông nông thôn đoạn từ đầu đập đến cuối đường dân sinh vào lòng hồ và gắn hộ lan bảo đảm an toàn giao thông.

- Cầu cảng tháp cống: Bổ sung hệ thống giàn giáo và sàn đạo cho phù hợp biện pháp thi công thực tế tại hiện trường.

- Hầm van côn: Bổ sung khối lượng đào đất, đá do mở thêm mái hầm van côn từ m = 1,0 sang m = 1,5 để bảo đảm ổn định cho công trình.

- Kênh hạ lưu: Điều chỉnh tăng thêm khối lượng bê tông M200 rãnh thoát nước và giảm khối lượng xây đá hộc M100 gia cố mái và rãnh thoát nước kênh hạ lưu cho phù hợp thực tế thi công tại hiện trường.

- Điện vận hành: Bổ sung 30m dây điện (4x35)mm^2 cho phù hợp thực tế thi công đấu nối tại hiện trường.

- Cầu giao thông qua kênh chính: Điều chỉnh giảm 1,45m chiều dài mố cầu bên phải cho phù hợp thực tế thi công tại hiện trường.

b) Tràn xả lũ số 2.

Bổ sung bê tông mặt M300 rộng 3,50m đường thi công Đ1 phục vụ giao thông nông thôn đoạn từ cuối đường bê tông hiện có đến tràn số 2 và gắn lan can bảo đảm an toàn giao thông; đặc biệt phục vụ giao thông trong mùa mưa lũ khi tràn số 1 và tràn số 2 tháo lũ.

c) Cung cấp thiết bị và lắp đặt hệ thống quan trắc.

- Bổ sung 01 đầu đo mực nước hồ, thiết bị phụ trợ lắp đặt đầu đo; bổ sung 02 cột dựng trạm để gắn giá đỡ và pin mặt trời nhằm đảm bảo an toàn an ninh và hứng đủ ánh sáng; bổ sung công tác lắp đặt hệ thống tiếp địa cho phù hợp thực tế thi công tại hiện trường.

- Điều chỉnh ống thép Φ21 sang Φ27 để đủ diện tích chứa toàn bộ khối lượng dây cáp và ống bù áp suất, một phần khối lượng cáp tín hiệu chống nhiễu bằng loại cáp tích hợp bù áp suất để đảm bảo đúng yêu cầu kĩ thuật thiết bị đo; bổ

Trang văn bản chỉ đạo, điều hành:vbdh.binhdinh.gov.vn

sung vật liệu phụ trợ để lắp đặt ống thép bảo vệ dây cáp cho phù hợp thực tế thi công tại hiện trường.

- Điều chỉnh giảm một trạm đo mưa và hệ thống tiếp địa do tận dụng được trạm đo mưa hiện có trên lưu vực.

- Bổ sung vỏ tủ chứa thiết bị, bộ sạc acquy, bộ chuyển đổi nguồn AC 220V-DC 24V; thiết bị cấp nguồn wifi; thiết bị chống sét; cáp truyền dẫn tín hiệu mạng; bộ ghi hình nhận dữ liệu truyền về từ camera; đồng thời lưu trữ và cập nhật lên cơ sở dữ liệu; bộ truyền dữ liệu wifi để nhận dữ liệu hình ảnh từ các trạm camera truyền về nhà quản lý; màn hình 43 inch hiển thị hình ảnh camera giám sát, thiết bị thu phát radio từ dữ liệu từ các trạm truyền về nhà quản lý; ống thép tráng kẽm bảo vệ cáp, cấp nguồn DC 24V qua mạng POE cho phù hợp thực tế thi công tại hiện trường.

- Thay đổi chiều cao cột từ 3m sang 6m, đáp ứng phạm vi quan sát của camera đặt trên tràn xả lũ số 1.

2. *Dự toán xây dựng công trình điều chỉnh, bổ sung*: 72.759.944.000 đồng.

(Bảy mươi hai tỷ, bảy trăm năm chín triệu, chín trăm bốn mươi bốn ngàn đồng.)

Trong đó:

Chi phí xây dựng	55.505.582.000 đồng;
Chi phí thiết bị	7.551.206.000 đồng;
Chi phí quản lý dự án	790.081.000 đồng;
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	7.662.338.000 đồng;
Chi phí khác	1.135.722.000 đồng;
Chi phí dự phòng	115.015.000 đồng
Tổng cộng	**72.759.944.000 đồng.**

3. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng.

TT	Khoản mục chi phí	Dự toán công trình điều chỉnh, bổ sung	Phân theo nguồn vốn	
			ODA	Đối ứng
1	Chi phí xây dựng	55.505.582.000	55.505.582.000	
2	Chi phí thiết bị	7.551.206.000	7.551.206.000	
3	Chi phí quản lý dự án	790.081.000	56.025.000	734.056.000
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	7.662.338.000	5.728.224.000	1.934.114.000
5	Chi phí khác	1.135.722.000		1.135.722.000
6	Chi phí dự phòng	115.015.000	108.114.000	6.901.000
	Tổng cộng	**72.759.944.000**	**68.949.151.000**	**3.810.793.000**

Trang văn bản chỉ đạo, điều hành:vbdh.binhdinh.gov.vn

4. Tổ chức thực hiện:

- Phần khối lượng xây lắp, thiết bị điều chỉnh, bổ sung được bổ sung vào gói thầu số 6 (WB5/GW-BĐ-XL1) do liên danh Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam và Công ty cổ phần xây lắp thương mại Delta trúng thầu và được tiếp tục thực hiện.

- Phần khối lượng thiết bị điều chỉnh, bổ sung được bổ sung vào gói thầu số 08 (WB5/GW-BĐ/XL2) do Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng và Tự động hóa Việt Nam trúng thầu được tiếp tục thực hiện.

- Phần tư vấn thiết kế bổ sung giao cho Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Thủy lợi 3 tiếp tục thực hiện.

- Phần tư vấn giám sát bổ sung giao cho Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Thủy lợi 2 tiếp tục thực hiện.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/12/2016, Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 và Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn; Trưởng ban Ban Quản lý dự án thiên tai WB5 Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :
- Như Điều 3;
- Ban CPO, Bộ NN và PTNT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K10.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

Trang văn bản chỉ đạo, điều hành:vbdh.binhdinh.gov.vn

BẢNG CHI TIẾT DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	CHI PHÍ	PHÂN BỔ VỐN	
			VỐN VAY WB	ĐỐI ỨNG
I	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**55.505.582.000**	**55.505.582.000**	
1	Chi phí hạng mục chung	104.123.000	104.123.000	
2	Cống tuy nen có áp	19.486.690.000	19.486.690.000	
3	Khối lượng phục vụ tuy nen	3.499.013.000	3.499.013.000	
4	Tràn số 2	22.488.709.000	22.488.709.000	
5	Khối lượng phục vụ thi công tràn số 2	688.599.000	688.599.000	
6	Nhà quản lý	1.176.171.000	1.176.171.000	
7	Phần xây dựng Thiết bị quan trắc (mốc cơ sở + mua sắm và lắp đặt vật tư)	85.138.000	85.138.000	
8	Phần xây dựng điện vận hành	170.301.000	170.301.000	
9	Điều chỉnh, bổ sung	7.806.838.000	7.806.838.000	
II	**CHI PHÍ THIẾT BỊ: G_{tb}**	**7.551.206.000**	**7.551.206.000**	
1	Phần cơ khí cống	4.273.355.000	4.273.355.000	
2	Phần điện vận hành	277.209.000	277.209.000	
3	Hệ thống thiết bị quan trắc vận hành	3.000.642.000	3.000.642.000	
III	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN: (Gxd+Gtb)**	**790.081.000**	**56.025.000**	**734.056.000**
IV	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**	**7.662.338.000**	**5.728.224.000**	**1.934.114.000**
1	Chi phí lập dự án đầu tư	307.339.000		307.339.000
2	Lạp báo cáo kiểm tra an toàn đập	128.853.000		128.853.000
3	Mua tài liệu khí tượng - thủy văn	6.956.000		6.956.000
4	Điều tra hiện trạng lũ lụt	9.095.000		9.095.000
5	Chi phí khảo sát địa hình + địa chất (giai đoạn: DAĐT)	478.455.000		478.455.000
6	Chi phí khảo sát địa hình + địa chất (giai đoạn: TKBVTC)	1.250.269.000	1.250.269.000	
7	Chi phí thiết kế BVTC	1.603.833.000	1.603.833.000	
7a	Chi phí thiết kế BVTC hạng mục BS mới	62.973.000	62.973.000	
8	Chi phí dịch tài liệu sang tiếng Anh	30.150.000		30.150.000
9	Thẩm tra tính hiệu quả và khả thi của dự án đầu tư	38.184.000		38.184.000
10	Chi phí thẩm tra TKBVTC và dự toán	123.562.000		123.562.000
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (NĐ 63/2014/NĐ-CP)	50.000.000		50.000.000
12	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (NĐ 63/2014/NĐ-CP)	50.000.000		50.000.000
13	Chi phí giám sát công trình xây dựng	1.111.781.000	1.111.781.000	
14	Chi phí giám sát công trình thiết bị	46.371.000	46.371.000	

Trang văn bản chỉ đạo, điều hành:vbdh.binhdinh.gov.vn

15	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	296.719.000		296.719.000
16	Chi phí quản lý môi trường (EMP)	259.936.000	259.936.000	
16a	Chi phí giám sát công trình xây dựng BS	48.478.000	48.478.000	
17	Lập Kế hoạch ứng phó khẩn cấp lũ hạ du EPP	1.344.583.000	1.344.583.000	
18	Kiểm tra chất lượng công trình	414.801.000		414.801.000
V	**CHI PHÍ KHÁC**	**1.135.722.000**	**0**	**1.135.722.000**
1	Chi phí rà phá bom mìn	332.714.000		332.714.000
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	10.509.000		10.509.000
3	Chi phí bảo trì công trình (tạm tính)	35.157.000		35.157.000
4	Chi phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	38.000.000		38.000.000
5	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu 0.05%x(Gxd+Gtb) theo 63/NĐ-CP	26.634.000		26.634.000
6	Chi phí thẩm định giá vật tư, thiết bị	14.124.000		14.124.000
7	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán theo 09/2016/TT-BTC	152.942.000		152.942.000
8	Chi phí kiểm toán theo 09/2016-TT-BTC	525.642.000		525.642.000
VI	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**115.015.000**	**108.114.000**	**6.901.000**
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng	115.015.000	108.114.000	6.901.000
	TỔNG CỘNG	**72.759.944.000**	**68.949.151.000**	**3.810.793.000**

Trang văn bản chỉ đạo, điều hành:vbdh.binhdinh.gov.vn